

Bản án số: 1555/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 16/8/2022
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Nhơn
- Bà Hồ Thị Lang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Hà là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1776/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn N

Cư trú tại: chung cư A, đường T, phường P, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Đỗ H

Cư trú tại: đường L, Phường B, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn N trình bày: Sau thời gian quen biết, ông và bà Đỗ H có tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận kết hôn số 12 năm T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm, sau đó, giữa vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau, bà H có hứa sửa chữa nhưng vẫn không thay đổi, ông đã nhiều lần bỏ nhà ra đi, rồi trở về để vợ chồng có cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả. Ông là người làm nghệ thuật, cần sự tự do để sáng tác, ban đêm ông ngồi viết thì bà H hay đi ra vào xem ông viết gì, kiểm soát ông, từ ngày ông dọn ra ngoài ông đã sáng tác được nhiều hơn. Ông và bà H đã sống ly thân từ năm tháng 6 năm 2019 cho đến nay. Nay ông thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ và để ổn định về mặt tâm lý trong công việc cũng như cuộc sống, ông yêu cầu được ly hôn với bà Đỗ H.

Về con chung: Ông và bà H có 03 con chung tên Nguyễn N sinh ngày 11/9/1977, Nguyễn A sinh ngày 15/11/1978 và Nguyễn P sinh ngày 18/11/1992, cả 03 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Đỗ H trình bày: Bà thừa nhận quá trình chung sống, đăng ký kết hôn đúng như trình bày của ông N. Trong cuộc sống hôn nhân, bà luôn tôn trọng và chiều theo những ý kiến, quyết định của ông N, bà rất yêu thương gia đình và ông N. Năm 2013, thông qua mạng xã hội, ông N đã kết bạn với vài người phụ nữ, chính các mối quan hệ ảo này đã tác động tới ông N và cho ông suy nghĩ muốn ly hôn để đến với một trong số những người phụ nữ đó, tìm niềm vui mới mà bỏ rơi vợ con. Bà thiết nghĩ, những mối quan hệ đó đều là ảo nên bà sợ ông N bị ảnh hưởng mà mất đi hạnh phúc thật. Trong thời gian làm vợ, làm dâu, mặc dù gia đình chồng rất khắc nghiệt nhưng bà vẫn cam chịu vì yêu chồng và các con. Ngoài ra, bà còn cho rằng một trong những lý do nữa khiến ông N muốn ly hôn là bị người thân trong gia đình tác động tới. Bà và ông N đã sống với nhau được gần 50 năm, trong suốt thời gian qua, bà tin chắc bà đã hoàn thành nghĩa vụ của một người vợ, người mẹ. Ông N quyết định gởi đơn ly hôn mà không thảo luận hay báo cho bà. Trước khi ông N dọn ra khỏi nhà vào ngày 03/7/2019 thì vợ chồng vẫn hoàn toàn bình thường, ở tuổi này, ông N cần những người trong gia đình chăm sóc khi sức khỏe ngày một yếu đi. Bà không đồng ý ly hôn và đưa ra phương án giải quyết mâu thuẫn là nếu ông N muốn tự do, ra ở riêng để lên mạng sống với những mối quan hệ ảo thì bà đồng ý để cho vợ chồng sinh hoạt như hiện tại, ông N muốn làm gì thì làm, bà không can thiệp nữa.

Tại bản tự khai ngày 19/7/2022, bà H trình bày qua quá trình Tòa án hòa giải, ông N vẫn giữ yêu cầu được ly hôn, bà thấy vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên bà đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 03 con chung tên Nguyễn N sinh ngày 11/9/1977, Nguyễn A sinh ngày 15/11/1978 và Nguyễn P sinh ngày 18/11/1992, cả 03 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn là ông Nguyễn N và bị đơn là bà Đỗ H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, ngoại trừ việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng cụ thể xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án, xác định vụ kiện thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa. Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thực hiện đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181, Điều 209, 210, 211 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến nay, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về việc “ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về các yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, thấy: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 12 năm T do Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn N và bà Đỗ H là hợp pháp.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn cho rằng vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau. Nguyên đơn đã nhiều lần rời khỏi nhà rồi trở về để vợ chồng có cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả. Nguyên đơn cảm thấy bị kiểm soát, không thể ổn định về mặt tâm lý để sáng tác. Bị đơn cũng cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do các mối quan hệ ảo trên mạng xã hội của nguyên đơn và bị người thân trong gia đình tác động làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình. Trong thời gian thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên các đương sự đoàn tụ nhưng không thành, phương án bị đơn đưa ra không giải quyết được mâu thuẫn vợ chồng, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu ly hôn và trên thực tế các bên không còn chung sống với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 19/7/2022, bị đơn cũng xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn nên đồng ý ly hôn với nguyên đơn.

Xét, hôn nhân là sự tự nguyện từ hai phía, vợ chồng phải có sự thương yêu, tôn trọng lẫn nhau và cùng mong muốn xây dựng hạnh phúc gia đình thì mục đích hôn nhân mới đạt được. Nay mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung tên Nguyễn N sinh ngày 11/9/1977, Nguyễn A sinh ngày 15/11/1978 và Nguyễn P sinh ngày 18/11/1992, cả 03 con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn là ông Nguyễn N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn N được ly hôn với bà Đỗ H.
2. Về con chung: Ông Nguyễn N và bà Đỗ H có 03 con chung tên Nguyễn N sinh ngày 11/9/1977, Nguyễn A sinh ngày 15/11/1978 và Nguyễn P sinh ngày 18/11/1992, cả 03 con chung đều đã trưởng thành.
3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn là ông Nguyễn N thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Bình Thạnh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- UBND Quận B, TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vương Thị Lan Phương

